



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7-29

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN LÃNH ĐẠO

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hoàng
Bà Vũ Thị Minh Thục
Ông Phan Trung Nam
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương
Ông Đỗ Văn Hiều

Chức vụ

Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Tổng Giám đốc

Ông Phan Trung Nam
Ông Lê Hoàng

Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01/07/2016)
Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/07/2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty,



Lê Hoàng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Số: 266 /VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban lãnh đạo
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam, được lập ngày 12/08/2016, từ trang 3 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng giữa niên độ”)

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2015-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144.514.048.506	168.030.207.195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.722.883.031	7.199.549.380
1. Tiền	111	5	5.722.883.031	7.199.549.380
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	39.650.000.000	37.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39.650.000.000	37.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.306.504.715	85.017.753.214
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	80.823.300.268	89.537.526.741
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		898.179.545	943.923.545
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.106.472.319	1.008.800.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	17.728.610.270	16.682.038.828
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(28.250.057.687)	(23.154.535.900)
IV. Hàng tồn kho	140	10	22.311.234.136	32.537.861.760
1. Hàng tồn kho	141		22.377.856.555	33.956.377.763
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(66.622.419)	(1.418.516.003)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.523.426.624	5.775.042.841
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	55.442.223	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.420.748.469	5.716.588.031
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	47.235.932	58.454.810
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		233.567.058.690	238.919.257.592
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.251.475.750	21.251.475.750
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		251.475.750	251.475.750
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	21.000.000.000	21.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		60.023.971.681	65.126.978.302
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	52.931.333.486	57.924.385.367
- Nguyên giá	222		141.981.892.030	141.981.892.030
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.050.558.544)	(84.057.506.663)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	7.092.638.195	7.202.592.935
- Nguyên giá	228		11.560.690.711	11.560.690.711
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.468.052.516)	(4.358.097.776)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	173.023.577	173.023.577
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		173.023.577	173.023.577
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	151.962.467.843	152.055.563.830
1. Đầu tư vào công ty con	251		33.417.875.500	33.417.875.500
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		164.954.480.594	164.954.480.594
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(46.409.888.251)	(46.316.792.264)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		156.119.839	312.216.133
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	156.119.839	312.216.133
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		378.081.107.196	406.949.464.787

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		361.871.927.454	385.839.545.895
I. Nợ ngắn hạn	310		293.438.679.175	306.786.017.719
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	72.110.884.572	70.665.875.921
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	5.998.661.905	2.047.650.348
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	10.037.377.515	10.100.166.119
4. Phải trả người lao động	314		99.444.490	629.673.326
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	16.543.810.851	14.718.045.308
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		268.077.275	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	21.827.573.612	21.773.476.643
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	166.552.848.955	186.851.130.054
II. Nợ dài hạn	330		68.433.248.279	79.053.528.176
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	68.433.248.279	79.053.528.176
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.209.179.742	21.109.918.892
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	16.018.021.134	20.630.930.092
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		194.289.130.000	194.289.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		194.289.130.000	194.289.130.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(178.271.108.866)	(173.658.199.908)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(173.658.199.908)	(173.233.064.363)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.612.908.958)	(425.135.545)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		191.158.608	478.988.800
1. Nguồn kinh phí	431		191.158.608	478.988.800
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		378.081.107.196	406.949.464.787



Lê Hoàng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Trần Thị Phụng
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		90.501.022.562	133.782.587.356
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	90.501.022.562	133.782.587.356
4. Giá vốn hàng bán	11	25	87.517.475.160	127.795.346.862
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.983.547.402	5.987.240.494
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	13.220.100.134	7.457.980.941
7. Chi phí tài chính	22	28	8.047.961.933	9.498.272.263
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.954.408.061	7.628.379.088
8. Chi phí bán hàng	25	29	2.102.139.027	1.087.944.379
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	9.487.971.667	3.529.808.089
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		(3.434.425.091)	(670.803.296)
11. Thu nhập khác	31		1.181.997	222.324.148
12. Chi phí khác	32		1.179.665.864	3.229.868
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.178.483.867)	219.094.280
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4.612.908.958)	(451.709.016)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	30	(4.612.908.958)	(451.709.016)



Lê Hoàng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Trần Thị Phụng
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MÃ SỐ B 03a-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	112.389.478.773	147.219.863.762
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(25.872.449.522)	(136.672.774.908)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.598.821.446)	(3.827.391.414)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(5.521.909.523)	(7.703.206.678)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.257.484.689	1.091.575.047
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.459.114.456)	(12.030.308.367)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	69.194.668.515	(11.922.242.558)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	200.000.000
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.247.672.319)	(8.800.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	13.548.524.250
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	17.790.712.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.356.410.662	6.432.104.254
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.108.738.343	29.171.340.504
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	14.423.741.918	116.684.298.441
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(91.194.998.505)	(134.895.118.657)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.875.000)	(63.560.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(76.784.131.587)	(18.274.380.216)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30)	50	(1.480.724.729)	(1.025.282.270)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.199.549.380	8.526.248.024
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.058.380	(9.746.313)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.722.883.031	7.491.219.441



Lê Hoàng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Trần Thị Phụng
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam là doanh nghiệp được Cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26/07/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04/09/2008 của Bộ Công thương về sửa đổi khoản 1, điều 1 Quyết định số 2575/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy nhận đăng ký kinh doanh số 41003011383 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/09/2008, Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 20/08/2013 với mã số doanh nghiệp là 0300381966. Vốn điều lệ của Công ty là 198.000.000.000 đồng.

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: Số 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2016 là 56 người (tại ngày 31/12/2015 là 57 người).

Hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ plastic.

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- In ấn; Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Sản xuất thiết bị điện khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm: Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có vấn đề biến động lớn nào được đánh giá là có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ lập báo cáo tài chính bán niên tại ngày 30/06/2016.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam - Xí nghiệp Thương mại Dịch vụ Nhựa số 1

Các công ty con bao gồm:

- Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại và Dịch Vụ Nhựa Số Một
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại và Dịch Vụ Nhựa Trường An
- Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Nhựa Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các công ty liên kết, liên doanh bao gồm:

- Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn
- Công ty Cổ phần Nhựa Youl Chon Vina
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA
- Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái PlastChem

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết do Công ty đầu tư vốn;
- Các cổ đông lớn, Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty.

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng bán niên

Báo cáo tài chính riêng bán niên kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng bán niên.

Báo cáo tài chính riêng bán niên kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính bán niên này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng bán niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành.

Tại ngày 30/6/2016 Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Youn Chon Vina do chưa nhận được Báo cáo tài chính, theo Tổng Giám đốc đánh giá thì số dự phòng nếu có là ảnh hưởng không trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự; và theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2016 (Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 37
Máy móc thiết bị	06 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính: Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của phần mềm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa, cải tạo và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn góp thực tế của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.114.526.820	1.864.429.992
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.608.356.211	5.335.119.388
Cộng	<u>5.722.883.031</u>	<u>7.199.549.380</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Dư phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dư phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	33.417.875.500	(7.791.185.549)	25.626.689.951	33.417.875.500	(7.698.089.562)	25.719.785.938
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	22.298.490.000	-	22.298.490.000	22.298.490.000	-	22.298.490.000
Công ty TNHH Nhựa Trường An	5.000.000.000	(4.166.314.947)	833.685.053	5.000.000.000	(4.073.218.960)	926.781.040
Công ty TNHH Thương mại Nhựa số 1	5.000.000.000	(3.492.880.011)	1.507.119.989	5.000.000.000	(3.492.880.011)	1.507.119.989
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ nhựa	1.119.385.500	(131.990.591)	987.394.909	1.119.385.500	(131.990.591)	987.394.909
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	164.954.480.594	(38.618.702.702)	126.335.777.892	164.954.480.594	(38.618.702.702)	126.335.777.892
Công ty CP Youl Chon Vina	43.008.000.000	(38.618.702.702)	4.389.297.298	43.008.000.000	(38.618.702.702)	4.389.297.298
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	16.961.554.628	-	16.961.554.628	16.961.554.628	-	16.961.554.628
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	15.279.075.966	-	15.279.075.966	15.279.075.966	-	15.279.075.966
Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC VINA	89.705.850.000	-	89.705.850.000	89.705.850.000	-	89.705.850.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	198.372.356.094	(46.409.888.251)	151.962.467.843	198.372.356.094	(46.316.792.264)	152.055.563.830

b) Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Nhựa Việt Phước	Tỉnh Bình Dương	99,52%	99,52%	Sản xuất sản phẩm nhựa Plastic
Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH TM&DV Nhựa Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH TM&DV Nhựa Số 1	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại

c) Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Youl Chon Vina	TP. Hồ Chí Minh	4.300.800	30,00%	33,33%	Sản xuất sản phẩm nhựa
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	TP. Hồ Chí Minh	1.676.080	20,69%	20,69%	Sản xuất sản phẩm nhựa
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	Tỉnh Bình Dương	-	27,51%	50,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC VINA	TP. Hồ Chí Minh	-	15,00%	50,00%	Kinh doanh thương mại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	40.670.807.099	48.599.954.618
Công ty CP Nhựa Thăng Long	18.251.875.451	5.983.720.290
Công ty TNHH In và Sản xuất Bao Bì Đức Mỹ	1.883.024.698	3.128.875.000
Công ty TNHH Sản xuất TMXNK Giang Sơn	1.477.312.501	4.638.912.501
Công ty TNHH MTV TMDV Hai mươi Sáu tháng Tư	-	14.056.506.901
Các đối tượng khác	19.058.594.449	20.791.939.926
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	40.152.493.169	40.937.572.123
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	39.609.703.172	38.591.022.126
Công ty CP Youl Chon Vina	542.789.997	542.789.997
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	-	1.803.760.000
Cộng	80.823.300.268	89.537.526.741

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	17.728.610.270	-	16.682.038.828	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	125.909.685	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	14.686.686.812	-	12.637.754.812	-
Phải thu Tạm ứng của nhân viên	1.483.269.586	-	1.552.327.461	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	932.122	-	-	-
Phải thu khác	1.557.721.750	-	2.366.046.870	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại và Dịch Vụ Nhựa Trường An	100.000.000	-	100.000.000	-
Các khoản phải thu khác	1.457.721.750	-	2.266.046.870	-
b) Dài hạn	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Phải thu khác	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-
Góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP Nhựa Thăng Long	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-
Cộng	38.728.610.270	-	37.682.038.828	-

Phải thu khác dài hạn thể hiện giá trị quyền góp vốn nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh Dự án "Trụ sở, văn phòng trưng bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán cho cán bộ công nhân viên" tại số 360 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội với số tiền 21.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	31.282.875.126	8.819.875.726	38.591.022.126	21.223.544.513
Công ty TNHH Hợp Phát	2.669.970.418	-	2.669.970.418	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bắc Giang	361.351.534	-	361.351.534	-
DNTN Sản Xuất TM DV Hà Siêu	174.745.000	-	174.745.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bắc Giang	304.829.010	-	304.829.010	-
DNTN Nguyễn Tuấn Tài	1.000.000	-	1.000.000	-
Đối tượng khác	2.275.162.325	-	3.108.506.598	833.344.273
Cộng	37.069.933.413	8.819.875.726	45.211.424.686	22.056.888.786

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	5.401.644.450	-	2.287.726.019	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.192.932.763	-	1.778.465.359	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	320.174.397	-	5.140.000	-
Thành phẩm	260.979.056	-	1.020.674.283	(300.019.283)
Hàng hóa	14.037.713.889	(66.622.419)	28.864.372.102	(1.118.496.720)
Hàng gửi bán	164.412.000	-	-	-
Cộng	22.377.856.555	(66.622.419)	33.956.377.763	(1.418.516.003)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho giảm là do trong kỳ Công ty đã tiêu thụ được số thành phẩm và hàng hóa đã trích lập dự phòng tại 31/12/2015 nên điều chỉnh giảm giá trị dự phòng đã trích lập tương ứng.

11. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>b) Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>173.023.577</i>	<i>173.023.577</i>	<i>173.023.577</i>	<i>173.023.577</i>
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	173.023.577	173.023.577	173.023.577	173.023.577
<u>Trong đó:</u>				
Dự án đầu tư đầu tư	173.023.577	173.023.577	173.023.577	173.023.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2016	36.571.045.477	102.302.078.279	2.008.526.029	1.100.242.245	141.981.892.030
Tăng/(Giảm) trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	36.571.045.477	102.302.078.279	2.008.526.029	1.100.242.245	141.981.892.030
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2016	9.776.799.124	71.406.411.095	1.924.723.676	949.572.768	84.057.506.663
Khấu hao trong năm	711.076.650	4.200.735.480	41.989.014	39.250.737	4.993.051.881
Tại ngày 30/06/2016	10.487.875.774	75.607.146.575	1.966.712.690	988.823.505	89.050.558.544
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	26.794.246.353	30.895.667.184	83.802.353	150.669.477	57.924.385.367
Tại ngày 30/06/2016	26.083.169.703	26.694.931.704	41.813.339	111.418.740	52.931.333.486

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2016 là 51.993.928.203 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 56.861.436.885 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.619.832.306 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 5.569.164.124 đồng)

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	11.218.360.591	342.330.120	11.560.690.711
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	11.218.360.591	342.330.120	11.560.690.711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	4.172.128.592	185.969.184	4.358.097.776
Khấu hao trong năm	95.237.784	14.716.956	109.954.740
Tại ngày 30/06/2016	4.267.366.376	200.686.140	4.468.052.516
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	7.046.231.999	156.360.936	7.202.592.935
Tại ngày 30/06/2016	6.950.994.215	141.643.980	7.092.638.195

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 6.950.994.215 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 7.046.231.999 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số đã ký với ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 2.679.590.120 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 2.646.960.000 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	55.442.223	-
Các khoản khác	55.442.223	-
b) Dài hạn	156.119.839	312.216.133
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	105.513.401	201.581.321
Công cụ dụng cụ xuất dùng	50.606.438	110.634.812

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	VND	VND	VND
		khả năng trả nợ		khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	72.110.884.572	72.110.884.572	70.665.875.921	70.665.875.921
Công ty Cổ Phần Nhựa Youl Chon Vina	35.142.565.899	35.142.565.899	35.142.565.899	35.142.565.899
Branch Mitsubishi Corporation Singapore	16.624.037.925	16.624.037.925	2.878.583.400	2.878.583.400
Intraco Trading PTE., Ltd	4.291.580.700	4.291.580.700	5.835.267.900	5.835.267.900
Tricon Dry Chemicals	5.112.899.400	5.112.899.400	-	-
Công ty TNHH Hưng Nghiệp FORMOSA	2.721.949.927	2.721.949.927	2.132.534.868	2.132.534.868
Công ty Cổ Phần Nhựa Thăng Long	5.950.442.582	5.950.442.582	845.075.000	845.075.000
Công ty Cổ Phần Nhựa Vân Đồn	-	-	9.084.627.707	9.084.627.707
Công ty TNHH Hóa Chất Hoa Minh	-	-	2.273.945.000	2.273.945.000
Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An	25.000.000	25.000.000	1.003.485.000	1.003.485.000
Các đối tượng khác	2.242.408.139	2.242.408.139	11.469.791.147	11.469.791.147
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	35.196.364.156	35.196.364.156	35.196.364.156	35.196.364.156
Công ty Cổ Phần Nhựa Youl Chon Vina	35.142.565.899	35.142.565.899	35.142.565.899	35.142.565.899
Đối tượng khác	53.798.257	53.798.257	53.798.257	53.798.257
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	35.167.565.899	35.167.565.899	45.230.678.606	45.230.678.606
Công ty Cổ Phần Nhựa Youl Chon Vina	35.142.565.899	35.142.565.899	35.142.565.899	35.142.565.899
Công ty Cổ Phần Nhựa Vân Đồn	-	-	9.084.627.707	9.084.627.707
Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An	25.000.000	25.000.000	1.003.485.000	1.003.485.000

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.998.661.905	2.047.650.348
Công ty TNHH Tài Tâm	4.511.623.709	-
Trần Thị Thanh Huyền	420.000.000	300.000.000
Hộ Kinh Doanh Thái Thành	255.000.000	255.000.000
Các đối tượng khác	812.038.196	1.492.650.348
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Cộng	5.998.661.905	2.047.650.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế xuất, nhập khẩu	-	100.563.081	100.547.543	15.538
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.340.991	-	-	1.340.991
Thuế thu nhập cá nhân	109.408.919	78.989.287	139.293.429	49.104.777
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	219.088.168	219.088.168	-
Các loại thuế khác	2.500.000	6.500.000	9.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.986.916.209	-	-	9.986.916.209
Cộng	10.100.166.119	405.140.536	467.929.140	10.037.377.515
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	5.716.588.031	1.295.839.562	-	4.420.748.469
Thuế xuất, nhập khẩu	11.218.878	-	11.218.878	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.235.932	-	-	47.235.932
Cộng	5.775.042.841	1.295.839.562	11.218.878	4.467.984.401

Ghi chú: (i) Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác thể hiện khoản phải nộp tiền thu sử dụng vốn từ năm 1996 đến năm 2001. Số tiền phải trả này Công ty đang xem xét xử lý theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 3464/TC/TCT ngày 13/7/1999 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty không phải nộp khoản tiền này mà phải ký hợp đồng giao nhận nợ và trả tiền thuê đất với ngân sách nhà nước theo đúng quy định hiện hành.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	16.543.810.851	14.718.045.308
Trích trước chi phí lãi tiền vay	16.432.925.412	14.718.045.308
Chi phí trích trước khác	110.885.439	-
- Các khoản khác	110.885.439	-

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	21.827.573.612	21.773.476.643
Kinh phí công đoàn	99.698.774	119.534.165
Bảo hiểm xã hội	296.329	11.043.969
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.727.578.509	21.642.898.509
- Tiền cổ tức phải nộp Ngân sách Nhà nước-Bộ Tài chính	20.470.947.648	20.470.947.648
- Quỹ Công đoàn	307.174.010	204.674.010
- Công ty Hồng Cơ	266.835.000	266.835.000
- Phải trả các đối tượng khác	682.621.851	700.441.851
b) Dài hạn	-	-

Ghi chú: (i) Khoản cổ tức từ năm 2008 đến năm 2012 phải trả cho chủ sở hữu. Theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương gửi Bộ Tài chính và đề xuất của Hội đồng quản trị Công ty tại Đại hội cổ đông năm 2015, giá trị phải trả cổ tức này được giữ lại để phân bổ lại sau khi Công ty có hiệu quả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÁU B 09a-DN

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Vay dài hạn</i>	68.433.248.279	68.433.248.279	10.620.279.897	79.053.528.176
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (i)	68.433.248.279	68.433.248.279	10.620.279.897	79.053.528.176
<i>b) Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	-	-	-	-

Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD-ODA-TDTW1 đã ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh) với số tiền 49.010.105 CNY để đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất khuôn mẫu và trực in dự án. Thời hạn cho vay là 15 năm, trong đó có 05 năm ân hạn từ ngày hiệp định có hiệu lực do Bộ Tài chính thông báo. Khoản vay chịu lãi suất 3.2%/năm tính trên dư nợ cho vay. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 10/09/2011 đến ngày 10/03/2021 vào ngày 10/3 và ngày 10/9 hàng năm.

Theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17/4/2015 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam thì: (i) Cho phép Công ty được khoan nợ 03 năm không tính lãi đối với khoản vay ODA (từ năm 2014 đến năm 2016); (ii) Cho phép trích khấu hao cơ bản theo chế ước vay vốn ODA đối với thiết bị đã mua từ 12 năm lên 15 năm; (iii) Chênh lệch tỷ giá phát sinh của khoản vay vốn ODA được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với các kỳ trả nợ vốn vay. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2016 Công ty vẫn đang tiếp tục chờ văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính như tại Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 nêu trên.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trong vòng một năm	107.806.089.704	105.129.632.490
Trong năm thứ hai	68.433.248.279	70.269.802.815
Sau năm năm	-	8.783.725.361
Cộng	176.239.337.983	184.183.160.666
<i>Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)</i>	<i>(107.806.089.704)</i>	<i>(105.129.632.490)</i>
Số phải trả sau 12 tháng	68.433.248.279	79.053.528.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU B 09a-D

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u> VND	<u>LNST thuế chưa phân phối</u> VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	194.289.130.000	(173.233.064.363)
Lợi nhuận trong năm	-	(778.626.182)
Tăng/(giảm) khác	-	353.490.637
Số dư tại ngày 01/01/2016	194.289.130.000	(173.658.199.908)
Lợi nhuận trong năm	-	(4.612.908.958)
Số dư tại ngày 30/06/2016	194.289.130.000	(178.271.108.866)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Vốn góp của Nhà nước - Bộ Công thương	127.943.420.000	127.943.420.000
Các cổ đông khác	66.345.710.000	66.345.710.000
Cộng	194.289.130.000	194.289.130.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2016</u> VND	<u>Năm 2015</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp đầu năm	194.289.130.000	194.289.130.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	194.289.130.000	194.289.130.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2016</u> Cổ phiếu	<u>01/01/2016</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.428.913	19.428.913
- Cổ phiếu phổ thông	19.428.913	19.428.913
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.428.913	19.428.913
- Cổ phiếu phổ thông	19.428.913	19.428.913
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	65.706,82	3.120,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-D

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.501.022.562	133.782.587.356
Trong đó:		
- Doanh thu bán sản phẩm	83.548.222.904	118.888.602.076
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.481.943.780	7.975.680.000
- Doanh thu cho thuê Bất động sản	1.470.855.878	6.918.305.280
Cộng	90.501.022.562	133.782.587.356
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
	90.501.022.562	133.782.587.356

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán	82.618.120.278	124.521.396.127
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.251.248.466	4.883.604.532
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.351.893.584)	(1.609.653.797)
Cộng	87.517.475.160	127.795.346.862

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.840.781.435	6.149.610.255
Chi phí nhân công	3.840.573.622	4.007.253.301
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.103.006.621	5.337.081.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.272.129.168	3.730.738.364
Dự phòng phải thu khó đòi	5.887.521.787	-
Chi phí khác bằng tiền	1.735.985.464	703.356.507
Cộng	28.679.998.097	19.928.040.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-D

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.004.001.923	974.257.024
Lãi bán các khoản đầu tư	-	4.951.362.729
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.625.000.000	943.310.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	84.246.030	53.410.667
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.494.136.157	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	535.640.521
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.716.024	-
Cộng	<u>13.220.100.134</u>	<u>7.457.980.941</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.954.408.061	7.628.379.088
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	457.885	158.188.836
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	167.911.781
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	93.095.987	1.543.792.558
Cộng	<u>8.047.961.933</u>	<u>9.498.272.263</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	1.995.994.608	2.270.979.082
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.243.033	107.129.360
Chi phí khấu hao TSCĐ	902.271.141	1.039.776.850
Thuế, phí và lệ phí	146.230.800	108.084.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.083.743.533	1.021.198.724
Chi phí dự phòng	5.887.521.787	-
Các khoản chi phí QLDN khác	242.966.765	905.563.033
Cộng	<u>10.279.971.667</u>	<u>5.452.731.531</u>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	466.770.955	523.669.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.627.822.617	551.975.966
Các khoản chi phí bán hàng khác	7.545.455	12.298.827
Cộng	<u>2.102.139.027</u>	<u>1.087.944.379</u>
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(792.000.000)	(1.922.923.442)
Cộng	<u>(792.000.000)</u>	<u>(1.922.923.442)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-D

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	(4.612.908.958)	(451.709.016)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	8.625.000.000	943.310.000
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	8.625.000.000	943.310.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	(13.237.908.958)	(1.395.019.016)
Thuế suất thông thường	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thu nhập chịu thuế 6 tháng đầu năm 2016. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

31. CHUYỂN LỖ

Tại ngày 30/06/2016, trên Báo cáo tài chính của Công ty có khoản lỗ lũy kế là 178.271.108.866 đồng, có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa không quá 5 năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế trên do Công ty chưa chắc chắn được về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	234.986.097.234	265.904.658.230
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(5.722.883.031)	(7.199.549.380)
Nợ thuần	229.263.214.203	258.705.108.850
Vốn chủ sở hữu	16.018.021.134	20.630.930.092
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1431,3%	1254,0%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-D

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.722.883.031	7.199.549.380
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.818.583.265	102.512.702.208
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.650.000.000	37.500.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	151.962.467.843	152.055.563.830
Các khoản ký quỹ	-	125.909.685
Cộng	287.153.934.139	299.393.725.103
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	234.986.097.234	265.904.658.230
Phải trả người bán và phải trả khác	93.938.458.184	92.439.352.564
Chi phí phải trả	16.543.810.851	14.718.045.308
Cộng	345.468.366.269	373.062.056.102

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính riêng quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính riêng quốc tế, do đó Công ty chưa áp dụng.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty không chịu rủi ro lãi suất nào đáng kể do không phát sinh các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-D

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, tuy nhiên, giá trị đầu tư thấp theo đó Công ty chịu ảnh hưởng không đáng kể bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-D

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại ngày 30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.722.883.031	-	5.722.883.031
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.818.583.265	21.000.000.000	89.818.583.265
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.650.000.000	-	39.650.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	151.962.467.843	151.962.467.843
Các khoản ký quỹ	-	-	-
Cộng	114.191.466.296	172.962.467.843	287.153.934.139
Tại ngày 30/06/2016			
Các khoản vay	166.552.848.955	68.433.248.279	234.986.097.234
Phải trả người bán và phải trả khác	93.938.458.184	-	93.938.458.184
Chi phí phải trả	16.543.810.851	-	16.543.810.851
Cộng	277.035.117.990	68.433.248.279	345.468.366.269
Chênh lệch thanh khoản thuần	(162.843.651.694)	104.529.219.564	(58.314.432.130)
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại ngày 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.199.549.380	-	7.199.549.380
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.512.702.208	21.000.000.000	102.512.702.208
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.500.000.000	-	37.500.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	152.055.563.830	152.055.563.830
Các khoản ký quỹ	125.909.685	-	125.909.685
Cộng	126.338.161.273	173.055.563.830	299.393.725.103
Tại ngày 01/01/2016			
Các khoản vay	186.851.130.054	79.053.528.176	265.904.658.230
Phải trả người bán và phải trả khác	92.439.352.564	-	92.439.352.564
Chi phí phải trả	14.718.045.308	-	14.718.045.308
Cộng	294.008.527.926	79.053.528.176	373.062.056.102
Chênh lệch thanh khoản thuần	(167.670.366.653)	94.002.035.654	(73.668.330.999)

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao; tuy nhiên Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-D

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán; số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính bán niên tại ngày 30/06/2015 đã được soát xét.



Lê Hoàng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Trần Thị Phụng
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng
Người lập biểu

